



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG IV/2017**



HÀ NỘI, THÁNG VI/2017

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2017	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	3
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	9
9. Vùng Nam Bộ.....	10
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2017	11
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG V, VI và VII/2017.....	16
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	17
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	17

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2017

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng IV/2017 tại hầu hết các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ $0,5^{\circ}\text{C}$ đến $2,7^{\circ}\text{C}$) (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -66mm đến 492mm (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -92 giờ đến 52 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -5% đến 9%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng IV/2017 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ $0,7$ đến $2,7^{\circ}\text{C}$); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $19,6^{\circ}\text{C}$ (Sìn Hồ) đến $27,1^{\circ}\text{C}$ (Yên Châu) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $16,0^{\circ}\text{C}$ đến $23,7^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $9,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 05/IV tại Sìn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $24,7^{\circ}\text{C}$ (Sìn Hồ) đến $34,1^{\circ}\text{C}$ (Mường Tè), giá trị cao nhất là $38,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 25/IV tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2017 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -69mm đến 116mm. Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 56mm đến 214mm, cao nhất là 299mm tại Sìn Hồ.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 17mm đến 82mm, cao nhất là 106mm xảy ra vào ngày 28/IV tại Sìn Hồ.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 10 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 14 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2017 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -72 giờ đến 43 giờ); giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 17 giờ đến 222 giờ, cao nhất là 233 giờ (Tuần Giáo) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2017 dao động từ 73% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -5% đến 7%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 25/IV tại Cò Nòi.

- Tổng lượng bốc hơi tháng IV/2017 có giá trị phổ biến từ 12mm đến 120mm, cao nhất là 127mm tại Sông Mã. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-198mm đến 39mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 8mm, cao nhất là 9mm xảy ra vào ngày 26/IV tại Sơn La, đây là giá trị lượng bốc hơi ngày cao nhất toàn quốc.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện nhiều nơi trong vùng với số ngày có gió tây khô nóng từ 1 đến 11 ngày, trong đó một số nơi có từ 1 đến 3 ngày có cường độ mạnh;

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông từ 4 đến 15 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện một vài nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 2 ngày.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng IV/2013 vùng Việt Bắc ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 0,6⁰C đến 2,1⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 17,6⁰C (Sa Pa) đến 26,1⁰C (Lào Cai);

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,5⁰C (Sa Pa) đến 23,8⁰C (Tuyên Quang), nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,5⁰C xảy ra vào ngày 05/IV tại Sa Pa, đây là giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất toàn quốc.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 21,7⁰C (Sa Pa) đến 29,9⁰C (Lào

Cai), nhiệt độ không khí cao nhất là 34,0⁰C xảy ra vào ngày 26/IV tại Lào Cai.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 55mm đến 212mm, cao nhất là 241mm tại Ngân Sơn; tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-49mm đến 145mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 20mm đến 62mm, cao nhất là 89mm xảy ra vào ngày 27/IV tại Ngân Sơn. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 12 - 28 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 16 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2017 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 13 giờ đến 143 giờ, cao nhất là 211 giờ (Mù Căng Chải), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-78 giờ đến -21 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2017 phổ biến từ 78 đến 93%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (3% đến 9%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36%, xảy ra vào ngày 19/IV tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 27mm đến 90mm, cao nhất là 100mm tại Mù Căng Chải, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-213mm đến -21mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 6mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 4 đến 15 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn dao động từ 1 đến 10 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,7 đến 1,6⁰C); có giá trị dao động từ 22,0⁰C (Trùng Khánh - Cao Bằng) đến 25,0⁰C (Uông Bí, Lục Ngạn và Bắc Giang) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 24,4⁰C (Phù Liễn) đến 27,9⁰C (Cao Bằng), giá trị nhiệt độ cao nhất là 33,7⁰C xảy ra vào ngày 26/IV tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 20,0⁰C (Bảo Lạc) đến 23,6⁰C (Uông Bí), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 12,0⁰C xảy ra vào ngày 23/IV tại Bảo Lạc. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng IV/2013 dao động phổ biến từ 65mm đến 148mm, cao nhất là 201mm tại Lục Ngạn, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-44mm đến 44m, hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 18mm đến 73mm, cao nhất là 83mm xảy ra vào ngày 27/IV tại Bãi Cháy.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 10 - 25 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 13 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng IV/2017 đo được ở các nơi trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-85 giờ đến -51 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 34 giờ (Tiên Yên) đến 56 giờ (Sơn Động), cao nhất là 58 giờ tại Bảo Lạc.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng IV/2017 ở các nơi dao động phổ biến từ 83 đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 3% đến 8%; *giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27% xảy ra vào ngày 22/IV tại Bảo Lạc, đây là giá trị độ ẩm không khí thấp nhất toàn quốc.*

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 56mm, cao nhất là 58mm tại Bảo Lạc. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa (từ -152mm đến -30mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 5mm.

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 1 đến 8 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn dao động từ 1 đến 5 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 24,2⁰C (Văn Lý) đến 25,3⁰C (Láng), ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 1,3⁰C đến 1,7⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 26,1⁰C (Văn Lý) đến 27,8⁰C (Sơn Tây và Nho Quan), giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33,7⁰C xảy ra vào ngày 26/IV tại Hà Đông;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 23,2⁰C (Sơn Tây, Hà Đông và Văn Lý) đến 23,6⁰C (Láng, Hải Dương và Nho Quan), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,0⁰C xảy ra vào ngày 30/IV tại Láng và Hưng Yên. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (22mm đến 204mm, hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 90mm đến 259mm, cao nhất là 286mm (Hà Đông).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 45 đến 202mm, *cao nhất là 214 xảy ra vào ngày 27/IV tại Phủ Lý, đây là giá trị lượng mưa ngày lớn nhất toàn quốc*; số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 18 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2013 ở các nơi trong vùng dao động từ 5 giờ (Văn Lý) đến 23 giờ (Sơn Tây), cao nhất là 39 giờ (Hưng Yên); có giá trị ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -92 giờ đến -54 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 88% (Láng) đến 93% (Văn Lý), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 3% đến 5%, hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 63% xảy ra vào ngày 26/IV tại Láng và Hưng Yên.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 29mm (Phủ Lý) đến 47mm (Hưng Yên), cao nhất là 51mm tại Hải Dương; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa tháng từ -242mm đến -51mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 2 đến 10 ngày;
- Mưa phùn xuất hiện hầu hết các nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 15 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ -1,0⁰C đến 2,2⁰C, hình 10) và có giá trị từ 24,6⁰C (Yên Định và Thanh Hóa) đến 27,6⁰C (Tương Dương).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 26,9⁰C (Thanh Hóa) đến 34,3⁰C (Tương Dương), *giá trị nhiệt độ cao nhất là 41,0⁰C xảy ra vào ngày 25/IV tại Tương Dương, đây là giá trị nhiệt độ không khí cao nhất toàn quốc.*

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 23,1⁰C (Nhu Xuân) đến 24,2⁰C (Con Cuông), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,8⁰C xảy ra vào các ngày 02/IV tại Thanh Hóa và ngày 05/IV tại Nhu Xuân. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2013, các giá trị tổng lượng mưa tháng dao động phổ biến từ 15mm đến 164mm, cao nhất là 393mm tại Tương Dương. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-96mm đến 102mm) (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6 đến 79mm, cao nhất là 108mm, xảy ra vào ngày 27/IV tại Yên Định.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 - 23 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 19 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 39 (Yên Định) đến 148 giờ (Kỳ Anh), cao nhất là 159 giờ (Tương Dương); tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -67 giờ đến -10 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% (Tương Dương) đến 95% (Yên Định), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (3% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào các ngày 25/IV tại Tương Dương và ngày 26/IV tại Quỳnh Châu.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 36mm đến 67mm, cao nhất là

90mm tại Tương Dương; lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 - 6mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-303mm đến 40mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có gió tây khô nóng từ 1 đến 8 ngày, trong đó một số nơi có từ 1 đến 4 ngày có cường độ mạnh;

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 1 đến 11 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 9 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2017 từ 25,7⁰C (Đồng Hới) đến 27,7⁰C (Nam Đông và Quảng Ngãi), phổ biến ở mức xấp xỉ hơn giá trị TBNN (0,5⁰C đến 1,7⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 29,1⁰C (Ba Đồn) đến 34,2⁰C (Nam Đông), giá trị nhiệt độ cao nhất là 39,2⁰C xảy ra vào ngày 24/IV tại Đông Hà.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,4⁰C (Khe Sanh) đến 24,7⁰C (Đà Nẵng), giá trị nhiệt độ thấp nhất là 19,8⁰C xảy ra vào ngày 05/IV tại Trà My.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng IV/2017 ở hầu hết các nơi trong vùng phổ biến từ 5mm đến 121mm, cao nhất là 170mm tại Trà My. Ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -66mm đến 71mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 64mm, cao nhất là 73mm xảy ra vào ngày 08/IV tại Trà My.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 2 đến 9 ngày, cao nhất là 11 ngày tại Trà My; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 21 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 146 giờ đến 227 giờ, cao nhất là 250 giờ tại Quảng Ngãi. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-21 giờ đến 42 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 3% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 27/IV tại Nam Đông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 43mm đến 85mm, cao nhất là 90mm tại Nam Đông. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Tổng lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-112mm đến 71mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện nhiều nơi trong vùng với số ngày có gió tây khô nóng từ 1 đến 8 ngày, trong đó tại Nam Đông có 1 ngày có cường độ mạnh;

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có đông từ 5 đến 13 ngày.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2017 từ 27,3⁰C (Hoài Nhơn) đến 29,0⁰C (Phan Thiết), phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 0,4⁰C đến 1,1⁰C, hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 31,0⁰C (Quy Nhơn) đến 33,1⁰C (Phan Thiết), giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 36,0⁰C xảy ra vào ngày 24/IV tại Tuy Hòa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 24,0⁰C (Hoài Nhơn) đến 26,1⁰C (Phú Quý), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 21,6⁰C, xảy ra vào ngày 05/IV tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng IV/2017, lượng mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 5mm đến 60mm, cao nhất là 316mm tại Phan Thiết. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-41mm đến 284mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2mm đến 30mm, cao nhất là 32mm xảy ra vào ngày 28/IV tại Hoài Nhơn.

- Số ngày mưa trong tháng ở các nơi có mưa trong vùng phổ biến từ 1 đến 6 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 2 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 11 đến 28 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2017 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 260 giờ (Hoài Nhơn) đến 291 giờ (Tuy Hòa), cao nhất là 292 giờ tại Phú Quý, đây là tổng số giờ nắng tháng cao nhất toàn quốc; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 18 giờ đến 25 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% (Phan Thiết) đến 83% (Quy Nhơn), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -4% đến -3%, hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 47% xảy ra vào ngày 24/IV tại Tuy Hòa.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 88mm đến 105mm, cao nhất là 132mm tại Nha Trang, Phan Rang và Phan Thiết. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 6mm, cao nhất là 7mm xảy ra vào các ngày 05/IV tại Phan Rang và ngày 23/IV tại Hoài Nhơn. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (từ -184mm đến 127mm).

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện một vài nơi trong vùng với số ngày có gió tây khô nóng từ 2 đến 3 ngày, có cường độ nhẹ;

- Đông xuất hiện nhiều nơi trong vùng với số ngày có đông từ 1 đến 5 ngày.

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2017 từ 18,8⁰C (Đà Lạt) đến 29,1⁰C (Ayunpa - Gia Lai); phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -0,4⁰C đến 0,4⁰C, hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 24,8⁰C (Đà Lạt) đến 36,3⁰C (Ayunpa); giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 38,2⁰C xảy ra vào ngày 25/IV tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,0⁰C (Đà Lạt) đến 25,1⁰C (Ayunpa), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 13,0⁰C xảy ra vào ngày 15/IV tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng IV/2017 trong vùng phổ biến ở mức cao hơn giá

trị TBNN từ 28mm đến 492mm, phổ biến có giá trị dao động từ 45mm đến 339mm, *cao nhất là 662mm tại Bảo Lộc, đây là giá trị tổng lượng mưa tháng lớn nhất toàn quốc.*

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất có giá trị phổ biến dao động từ 18mm đến 69mm, cao nhất là 77mm xảy ra vào ngày 12/IV tại Bảo Lộc. Số ngày mưa phổ biến từ 9 đến 25 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 8 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2013 phổ biến từ 149 giờ (Đà Lạt) đến 240 giờ (Ayunpa), cao nhất là 241 giờ tại Đắc Nông. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-57 giờ đến -27 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 3% đến 8%), có giá trị phổ biến từ 73% (Ayunpa) đến 90% (Đà Lạt); độ ẩm không khí thấp nhất là 38% xảy ra vào ngày 14/IV tại Ayunpa.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm (Đà Lạt) đến 110mm (Kon Tum), *cao nhất là 139mm tại Ayunpa, đây là giá trị tổng lượng bốc hơi tháng cao nhất toàn quốc.* Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa (từ -615mm đến -22mm).

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IV/2017 từ 27,8⁰C (Phước Long) đến 29,6⁰C (Vũng Tàu), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,4⁰C đến 1,6⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 32,9⁰C (Vũng Tàu) đến 35,2⁰C (Đồng Phú), giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 37,0⁰C xảy ra vào ngày 03/IV tại Đồng Phú.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 24,2⁰C (Phước Long) đến 27,5⁰C (Vũng Tàu), giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 21,0⁰C xảy ra vào ngày 01/IV tại Đồng Phú. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng XII/2013 đến tháng IV/2017 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng các nơi trong vùng dao động phổ biến từ

39mm đến 247mm, cao nhất là 301mm tại Đồng Phú; lượng mưa ngày dao động từ 18mm đến 115mm, cao nhất 136mm xảy ra vào ngày 07/IV tại Cao Lãnh; số ngày mưa từ 3 đến 16 ngày, số ngày mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 15 ngày. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -39mm đến 206mm.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng IV/2017 phổ biến từ 212 giờ (Phước Long) đến 273 giờ (Vũng Tàu), cao nhất là 286 giờ tại Rạch Giá; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-41 giờ đến 52 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 74% (Vũng Tàu) đến 82% (Càng Long), phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -4% đến 6%, hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 27/IV tại Phước Long.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 74mm đến 108mm, cao nhất là 117mm tại Rạch Giá (hình 14); lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (từ -215mm đến 66mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện nhiều nơi trong vùng với số ngày có gió tây không nóng từ 2 đến 14 ngày, có cường độ nhẹ;

- Đông xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày dao động từ 2 đến 15 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện 2 ngày duy nhất tại Cà Mau.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2017

Điều kiện khí tượng trong tháng IV/2017 tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trên tất cả các vùng, nhiệt độ, lượng mưa, số giờ nắng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn so với giá trị TBNN.

Trong tháng hoạt động trồng trọt ở miền Bắc tập trung vào việc chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và rau, màu vụ đông xuân. Một số địa phương thuộc các tỉnh trung du và miền núi đang khẩn trương hoàn thành kế hoạch gieo cấy.

Kết thúc gieo trồng lúa đông xuân, các tỉnh miền Bắc đạt gần 1,14 triệu ha, đạt xấp xỉ so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương Miền Nam đã thu hoạch đạt gần 1,6 triệu ha lúa đông xuân, chiếm 81,7% diện tích xuống giống và bằng 88,7% so với cùng kỳ năm trước, năng suất bình quân trên diện tích đã thu hoạch toàn miền ước đạt 69,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha so với vụ trước. Đồng thời với thu hoạch lúa đông xuân, các địa phương miền Nam đã xuống giống đạt 564,2 triệu ha lúa hè thu.

1. Đối với cây lúa

Các tỉnh miền Bắc: Hoạt động trọng tâm trong tháng của các địa phương Miền Bắc là tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa và rau, màu vụ đông xuân. Tổng diện tích gieo cấy lúa đông xuân miền Bắc năm nay đạt gần 1.148 triệu ha. Hiện phần lớn diện tích đang trong thời kỳ đẻ nhánh rộ hoặc chuẩn bị làm đòng, số còn lại, chủ yếu ở khu vực miền Trung, lúa đã bắt đầu trổ bông.

Nhìn chung, lúa đông xuân năm nay sinh trưởng và phát triển khá tốt. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với chính quyền các địa phương tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân chăm sóc cho từng trà lúa; theo dõi, phát hiện phòng trừ sâu bệnh kịp thời; tiến hành phân loại lúa để làm cơ sở ước tính sớm năng suất, sản lượng.

Điều đáng quan tâm hiện nay là yếu tố thời tiết, Trong tháng 4, nhiệt độ cao hẳn so với các tháng đầu vụ làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển của lúa đông xuân. Tuy nhiên, mưa phùn cùng với trời âm u kéo dài đã tạo thuận lợi cho sâu bệnh phát sinh và lây lan nhanh trên diện rộng. Riêng bệnh đạo ôn đã phát sinh trên hàng chục ngàn ha lúa ở hầu hết các tỉnh thuộc địa bàn miền Bắc, diện tích nhiễm tăng so với cùng kỳ năm trước và đã gây mất trắng lúa tại các tỉnh Nghệ An, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Bình với diện tích hàng chục ha mỗi địa phương. Ngoài ra, một số diện tích lúa do thiếu nước nên bị bệnh nghệt rế.

Các tỉnh miền Nam:

Tính đến cuối tháng, các tỉnh Miền Nam đã thu hoạch đạt gần 1,6 triệu ha lúa đông xuân, chiếm 81,7% diện tích xuống giống và bằng 88,7% so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL thu hoạch đạt 1,4 triệu ha, chiếm khoảng 90% diện tích xuống giống và tốc độ thu hoạch kém cùng kỳ năm trước khoảng 10%. Tốc độ thu hoạch lúa đông xuân vụ này chậm hơn mọi năm chủ yếu do

thời kỳ gieo trồng nước lũ rút chậm nên xuống giống trễ hơn, kèm với yếu tố thời tiết năm nay lạnh so với trung bình nhiều năm nên thời gian sinh trưởng của lúa cũng kéo dài hơn.

Qua đánh giá sơ bộ kết quả thu hoạch lúa đông xuân của các địa phương cho thấy năng suất đều đạt bằng hoặc cao hơn vụ đông xuân trước. Tính bình quân trên diện tích lúa đã cho thu hoạch toàn miền đạt năng suất bình quân 69,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha so với vụ trước; sản lượng trên diện tích đã thu hoạch ước đạt hơn 11 triệu tấn. Riêng vùng ĐBSCL, năng suất bình quân trên diện tích thu hoạch ước đạt 70,6 tạ/ha tăng 2,3 tạ/ha, sản lượng đạt gần 10 triệu tấn. Tại các địa bàn có diện tích lúa đông xuân lớn như: Hậu Giang, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang đều đạt năng suất khá cao, bình quân từ 72,5 đến 75 tạ/ha.

Đồng thời với thu hoạch lúa đông xuân, các địa phương Miền Nam đã chuyển trọng tâm sang xuống giống lúa hè thu. Tính đến cuối tháng 4 đã xuống giống đạt 564,2 ngàn ha, bằng 63,8% so với cùng kỳ năm trước; diện tích xuống giống tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSCL.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Theo thống kê tính đến cuối tháng, cả nước đã gieo trồng đạt trên 759 ngàn ha cây màu lương thực, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cây ngô đạt 473,2 ngàn ha, bằng 98,7%; khoai lang đạt hơn 87 ngàn ha, tăng 3,1%; sắn đạt 185 ngàn ha, tăng 10,8% so với cùng kì năm trước.

Cây công nghiệp gần ngày đạt tổng diện tích gần 360 ngàn ha, bằng 93% so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích đậu tương đạt 62,3 ngàn ha, bằng 90,6%; lạc đạt 154 ngàn ha, bằng 96,5%; mía đạt 101 ngàn ha, bằng 87%; thuốc lá đạt 21,5 ngàn ha, bằng 95%. Gieo trồng rau, đậu các loại đạt 513,4 ngàn ha, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước

Chè lớn búp hái ở Phú Hộ, Mộc Châu, trạng thái sinh trưởng trung bình và khá. Còn ở Ba Vì, chè lớn nảy chồi, trạng thái sinh trưởng trung bình.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc cà phê trong giai đoạn nở hoa, hình thành quả, trạng thái sinh trưởng trung bình.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng IV/2017

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn búp hái	Khá	TB	
2		Điện Biên	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	Đạo ôn nhẹ
3		Văn Chấn	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
4		Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc dón	TB	ẩm	
5	Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
6		Lạng Sơn	Lúa đông xuân lá thứ 5	TB	Quá ẩm	
7			Ngô lá thứ 7	Khá	TB	
8	Bắc Giang	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm		
9	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn búp hái	TB	Ẩm	
10		Ba Vì	Chè lớn nảy chồi	TB	Ẩm	
11	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
12		Hoài Đức	Lúa đông xuân mọc dón	Tốt	4cm	
13			Cam nở hoa	Khá	Ẩm	
14			Lạc nở hoa	TB	Ẩm	
15			Đậu tương ra nụ	Khá	Ẩm	
16		Hải Dương	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	4cm	
17		Hung Yên	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
18		Nam Định	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	Chuột rất nhẹ
19		Ninh Bình	Lúa đông xuân đẻ nhánh	Khá	3cm	
20		Thái Bình	Lúa đông xuân đẻ nhánh	Khá	3cm	
21	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc hình thành củ	Kém	Ẩm	
22			Đậu tương ra quả	Kém	Ẩm	
23		Thanh Hoá	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	3cm	
24		Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
25		Đô Lương	Lúa đông xuân mọc dón	TB	3cm	
26	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Chuyển vụ			
27		An Nhơn	Chuyển vụ			
28	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	TB	TB	
29	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê hình thành quả	TB	Ẩm	
30		Trà Nóc	Chuyển vụ			
31		Mỹ Tho	Chuyển vụ			
32		Bạc Liêu	Chuyển vụ			

3. Tình hình sâu bệnh

- *Bệnh đạo ôn lá*: Bệnh gây hại trên cả nước với tổng diện tích nhiễm 44,2 ngàn ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 3,8 ngàn ha. Diện tích nhiễm tập trung chủ yếu ở một số địa bàn, như: Bắc Bộ gồm Thái Bình 17.575 ha, nặng 2.390 ha; Ninh Bình 3.958 ha, nặng 306 ha; Bắc Ninh 1.979 ha, nặng 256 ha; Phú Thọ 593 ha; Hải Phòng 313 ha, nặng 39 ha; Điện Biên 253 ha,...; Bắc Trung Bộ gồm Thanh Hóa 280 ha; nặng 17 ha, mất trắng 0,02 ha; Nghệ An 3.263 ha, nặng 417 ha; Hà Tĩnh 420 ha, nặng 40 ha; Quảng Trị 2.229 ha, nặng 62 ha; Quảng Bình 415 ha. Các tỉnh phía Bắc đã tích cực phòng chống bệnh kịp thời, tuy nhiên yếu tố thời tiết tạo thuận lợi cho bệnh phát triển nhanh về quy mô cũng như mức độ gây hại. Thống kê sơ bộ đã có gần 73 ha lúa bị mất trắng, tập trung tại các địa phương như: Bắc Ninh 21,5 ha, Ninh Bình 19 ha, Thái Bình 2 ha, Nghệ An 30 ha,...

- *Bệnh đạo cổ bông*: Tổng diện tích nhiễm 8.872 ha, diện tích nhiễm nặng không đáng kể; tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Rầy các loại*: Diện tích nhiễm 24,1 ngàn ha, trong đó diện tích nhiễm nặng gần 800 ha; tập trung tại các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Điện Biên, Vĩnh Phúc, Lai Châu, Sơn La và một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Bệnh vàng lùn*: Diện tích nhiễm 38 ha, nặng 7,2 ha trên lúa hè thu tại huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- *Các bệnh khô vằn và sâu cuốn lá nhỏ*: Nhiễm 14,3 ngàn ha và 6,2 ngàn ha. Diện tích nhiễm đều giảm so với cùng kỳ năm trước và diện tích nhiễm nặng đều không đáng kể.

- *Chuột*: Tổng diện tích hại hơn 13 ngàn ha, trong đó gây hại nặng 358 ha; tập trung chủ yếu tại các địa bàn Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Điện Biên, Ninh Bình, Yên Bái, Hòa Bình, Nam Định, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Dương, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Đồng Tháp, Đồng Nai, Long An, Sóc Trăng, An Giang, Bạc Liêu.

- *Ốc bươu vàng*: Tổng diện tích hại 6.067 ha, diện tích nhiễm nặng 214 ha; tập trung chủ yếu tại các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- *Bệnh bạc lá, đốm sọc*: Tổng diện tích nhiễm 6.949 ha, tập trung tại các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Gia Lai, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Vũng Tàu, Tiền Giang.
- *Bệnh đen lép hạt*: Diện tích nhiễm 6.238 ha, phân bố chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và Nam Bộ.
- *Bệnh vàng lá*: Diện tích nhiễm 6.540 ha, phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bắc Trung Bộ, miền Trung và Nam Bộ.

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG V, VI và VII/2017

3.1. Nhiệt độ

Trong 3 tháng tới, nhiệt độ có khả năng hụt đến cận chuẩn trên đa phần diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến 77%. Khả năng vượt chuẩn của nhiệt độ có thể xảy ra ở đa phần diện tích thuộc Tây Bắc và Việt Bắc, một phần diện tích thuộc Đông Thanh Hóa và Tây Nghệ An, một phần nhỏ diện tích thuộc Tây Nguyên, Trung và Nam Trung Bộ, và đa phần diện tích Tây Nam Bộ với xác suất khoảng từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai của nhiệt độ chủ yếu dao động từ -0,5 đến 0°C trên đa phần diện tích cả nước.

3.2. Lượng mưa

Trong mùa 3 tháng V, VI, VII năm 2017, lượng mưa có khả năng hụt chuẩn ở một phần diện tích thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Đồng, với xác suất từ 66% đến trên 77%. Khả năng cận đến vượt chuẩn của lượng mưa có thể xảy ra trên phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 55% tới 77%. Chuẩn sai của lượng mưa chủ yếu dao động từ 0 đến 200mm trên đa phần diện tích cả nước.

3.3. Xoáy thuận nhiệt đới và không khí lạnh

Theo kết quả thống kê trung bình 3 tháng V, VI, VII thời kỳ 1971-2000 thì có khoảng 4 XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và khoảng từ 1 đến 2 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam.

Trung bình của thời kỳ 1971 - 2000 thì trong 3 tháng V, VI, VII số đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam là khoảng 4 đợt.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng IV và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng V/2017 và dự báo khí hậu 3 tháng V, VI và VII/2017 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Các loại sâu bệnh đang trong đà phát triển và lây lan, các địa phương cần tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là bệnh lùn sọc đen, rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn lá và bệnh nghệt rễ;

2. Miền Nam

- Do đang trong thời gian chuyển vụ, các địa phương cần tập trung các biện pháp xử lý đất, các biện pháp phòng xâm nhập mặn để chuẩn bị cho sản xuất vụ mới;

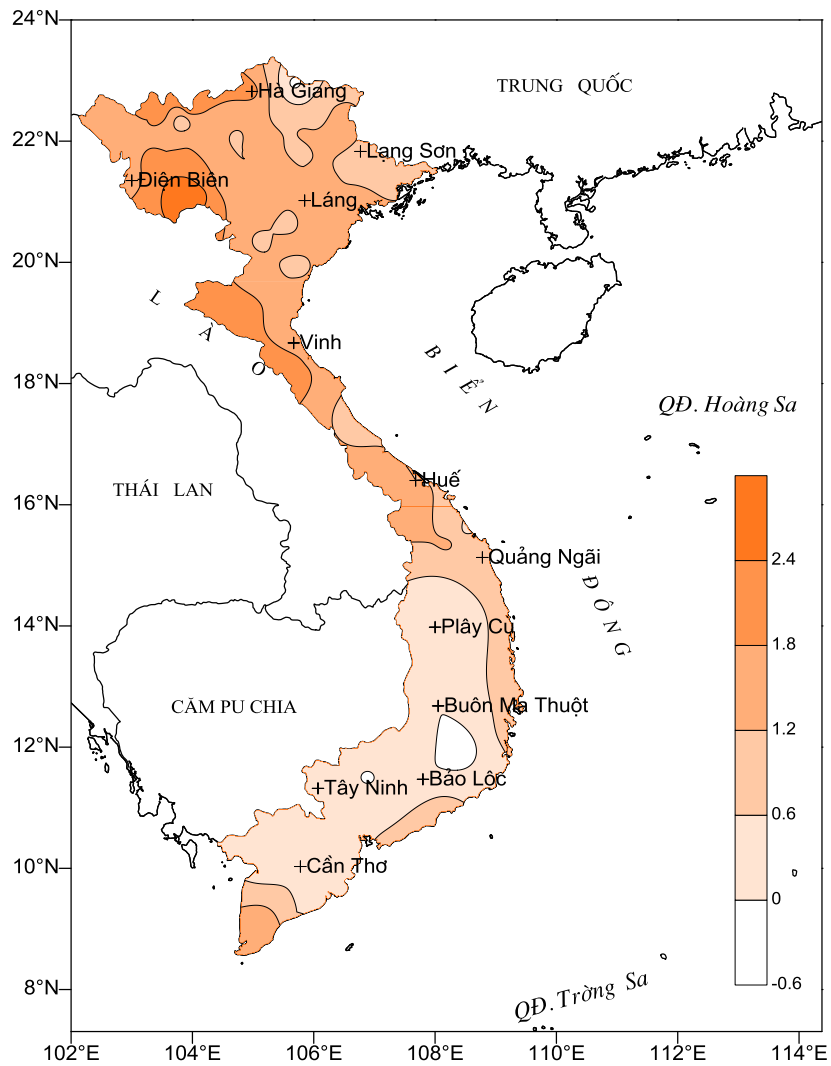
- Tích cực phòng trừ các loại sâu bệnh hại trên các cây lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây cà phê.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

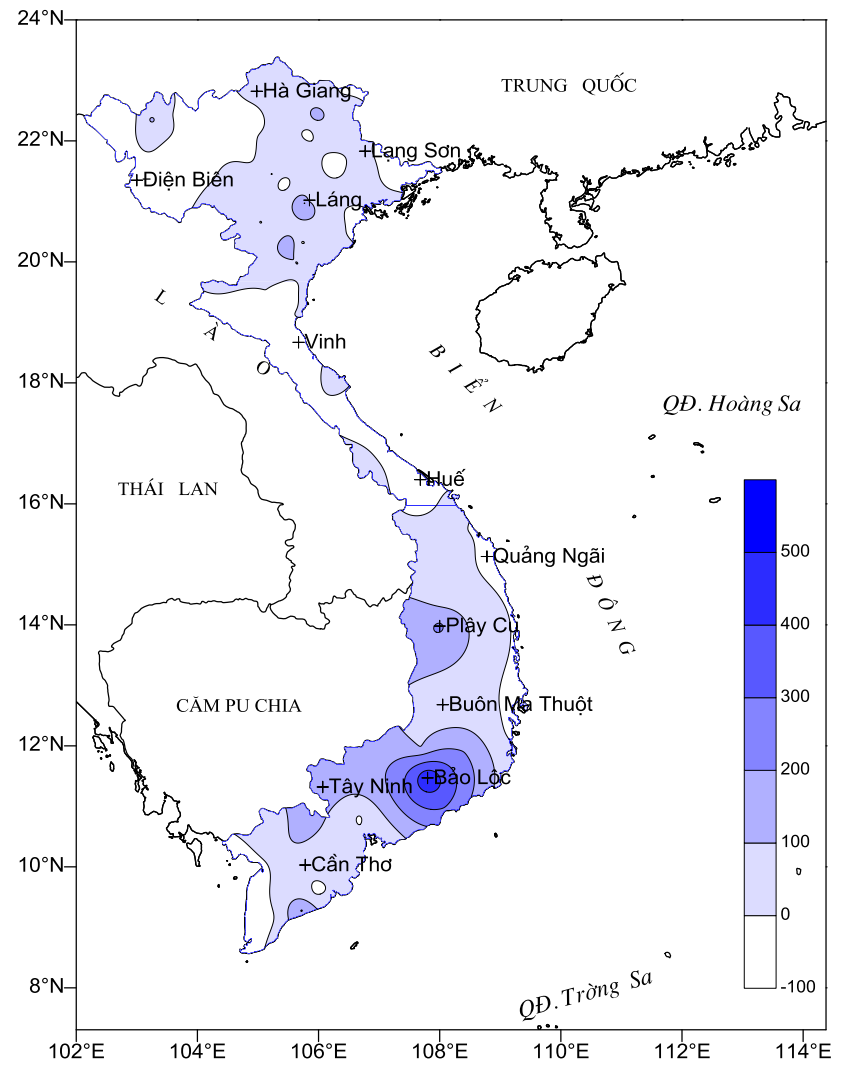
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng V, VI, VII/2017;

2. <http://www.kttv.gov.vn/website/vi-VN/70/40/Default.aspx>, Nhận định xu thế thời tiết tháng 5 năm 2017 các khu vực trên phạm vi cả nước;

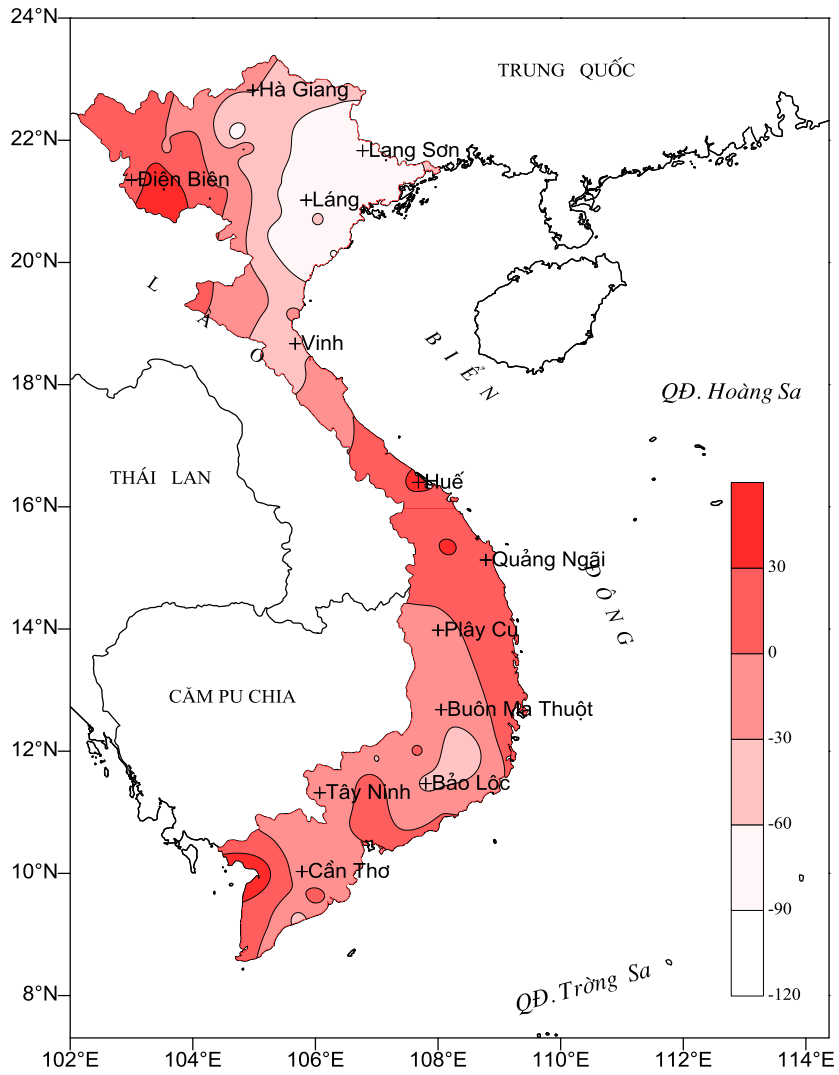
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng IV năm 2017 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



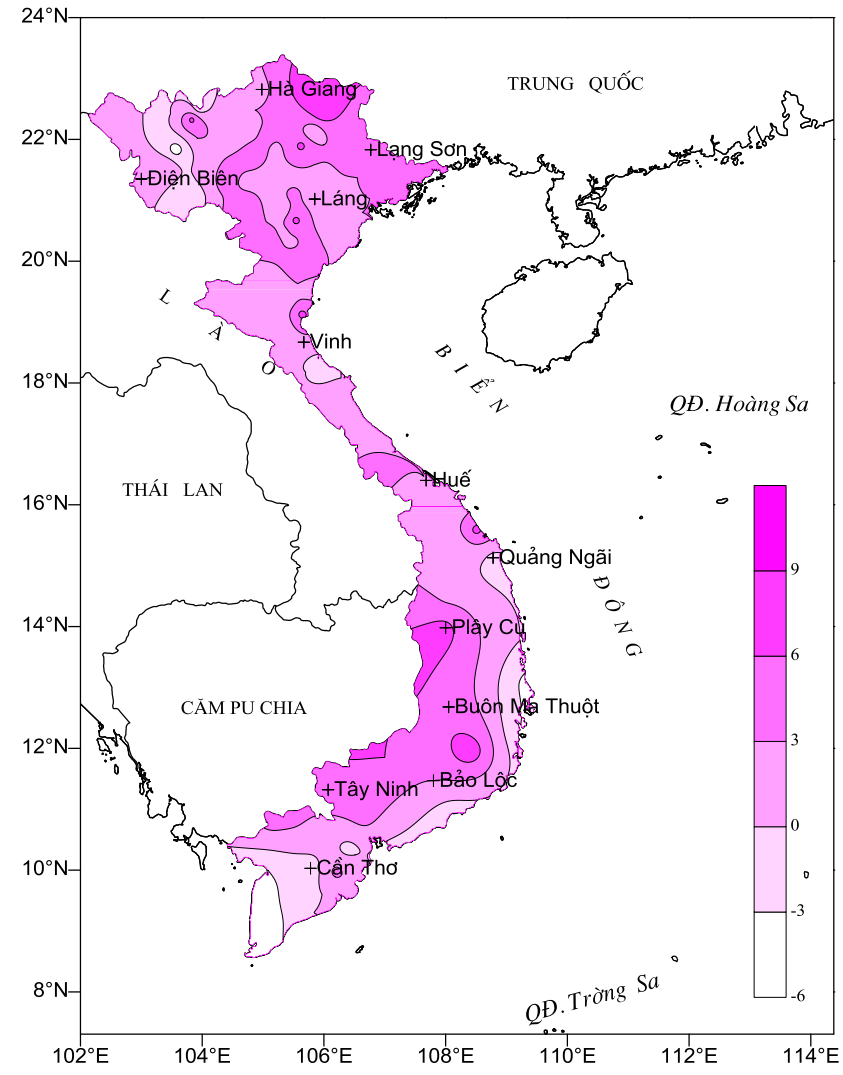
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng IV/2017 so với TBNN (°C)



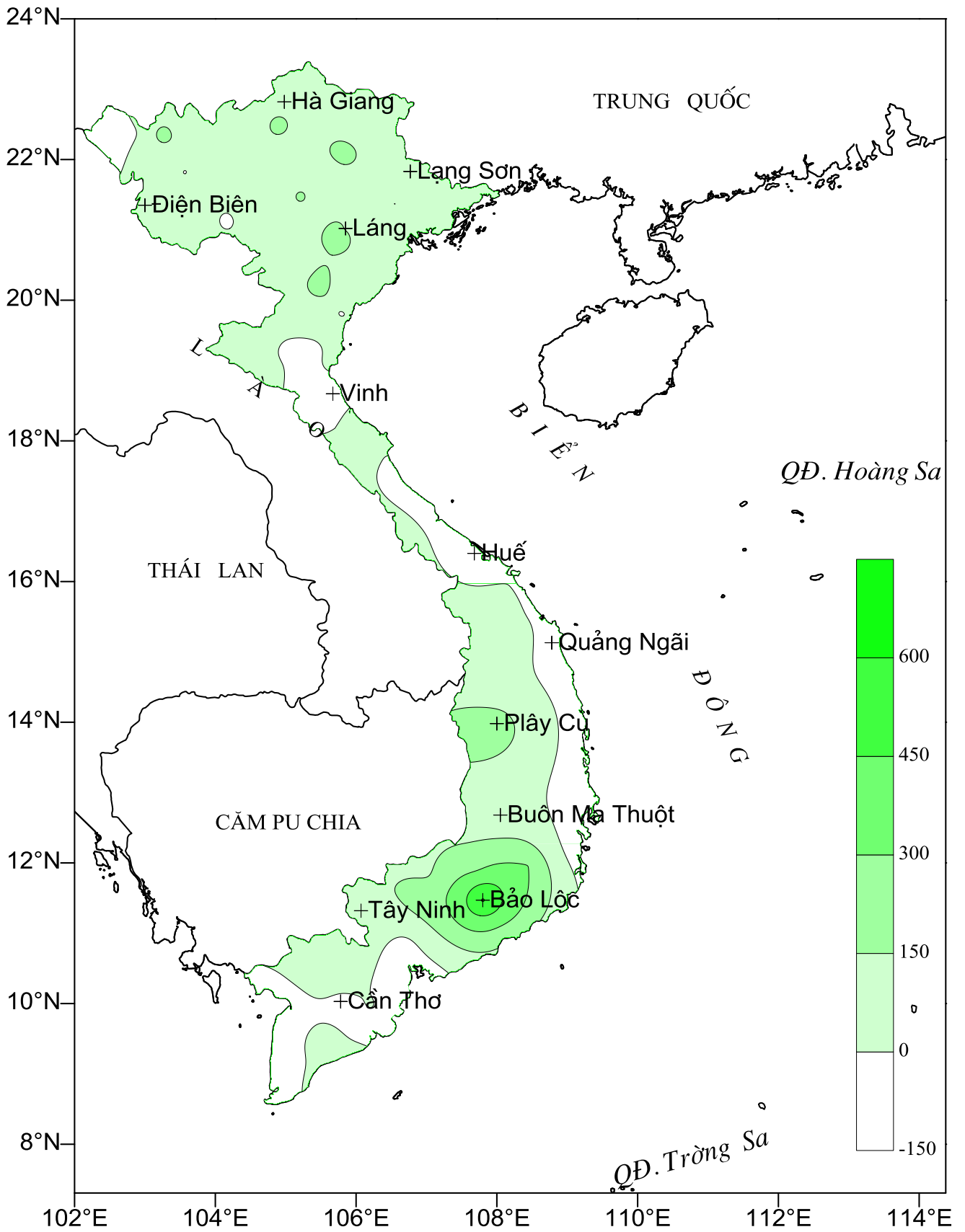
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng IV/2017 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng IV/2017 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng IV/2017 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng IV/2017 (mm)